

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Thành	Chủ tịch
Ông Vũ Quang Hội	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên
Ông Đinh Nhật Tân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bốn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Thị Hoa	Trưởng ban kiểm soát
Ông Hồ Văn Toại	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 06 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản đầu tư dài hạn

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các công ty liên doanh, liên kết cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 nên các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được trình bày theo giá gốc mà chưa được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Chi phí trả trước dài hạn

Tại Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên và Công ty kiểm toán đã nêu ý kiến ngoại trừ việc Công ty chưa ghi nhận bổ sung các khoản chi phí cần phân bổ năm 2013 số tiền 5.816.656.713 đồng và chưa thực hiện ghi nhận chi phí trả trước phải phân bổ năm 2014 vào chi phí sản xuất kinh doanh số tiền 2.374.172.002 đồng. Dẫn đến chỉ tiêu Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 vẫn đang phản ánh thiếu 8.190.828.715 đồng và chỉ tiêu Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 đang phản ánh thiếu 2.374.172.002 đồng.

Năm 2015, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các sai sót nêu trên mà ghi nhận toàn bộ các khoản chi phí cần phân bổ này vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 làm cho Chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 bị phản ánh tăng lên số tiền tương ứng là 8.190.828.715 đồng.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Trong năm, Công ty thực hiện kết chuyển số dư âm quỹ khen thưởng phúc lợi vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh số tiền 1.901.087.880 đồng trong đó số dư âm quỹ khen thưởng phúc lợi của các kỳ kế toán trước là 1.433.727.880 đồng và các khoản chi khen thưởng phúc lợi năm 2015 là 467.360.000 đồng làm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ giảm số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh số 09 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã hoàn thành hai công trình Khu Văn Hóa Huyện Trần và Đền thờ Trần Nhân Tông với tổng giá trị đầu tư trên sổ kế toán là 21.644.832.818 đồng từ năm 2010, tuy nhiên do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế có chủ trương thu hồi quản lý đối với các công trình này nên Công ty chưa ghi nhận tăng nguyên giá và trích khấu hao. Nếu các công trình này được đưa vào sử dụng thì số khấu hao ước tính phải trích lập từ năm 2010 đến 2014 là 1.686.789.893 đồng và khấu hao phải ghi nhận vào chi phí năm 2015 là 767.567.249 đồng.

Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2016

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57.011.601.874	51.393.588.154
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.419.866.979	27.757.431.671
111	1. Tiền		7.062.907.521	3.973.327.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		27.356.959.458	23.784.104.156
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.337.335.399	19.641.771.559
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.076.400.037	5.846.524.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		756.030.540	520.106.846
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	14.222.014.860	13.992.250.213
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(717.110.038)	(717.110.038)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.011.358.066	1.023.310.711
141	1. Hàng tồn kho		1.011.358.066	1.023.310.711
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		243.041.430	971.074.213
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	243.041.430	971.074.213
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.112.255.954	212.913.513.232
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		500.000.000	500.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	500.000.000	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		51.179.267.042	56.742.084.981
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.142.488.904	55.690.869.479
222	- Nguyên giá		106.101.379.926	107.120.520.475
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.958.891.022)	(51.429.650.996)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.036.778.138	1.051.215.502
228	- Nguyên giá		1.384.462.000	1.384.462.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(347.683.862)	(333.246.498)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		29.879.464.835	28.838.851.489
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	29.879.464.835	28.838.851.489
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	88.201.055.622	99.801.055.622
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		91.957.055.622	91.957.055.622
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	14.600.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.756.000.000)	(6.756.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.352.468.455	27.031.521.140
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	19.352.468.455	27.031.521.140
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		246.123.857.828	264.307.101.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.617.425.618	20.128.554.061
310	I. Nợ ngắn hạn		15.617.425.618	17.643.412.183
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.532.307.511	4.689.993.791
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		103.273.730	301.508.886
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.351.305.156	665.096.716
314	4. Phải trả người lao động		3.790.311.911	4.273.062.361
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.900.435	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.904.803.383	9.248.954.817
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(101.476.508)	(1.535.204.388)
330	II. Nợ dài hạn		-	2.485.141.878
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	2.485.141.878
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		230.506.432.210	244.178.547.325
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	230.506.432.210	244.178.547.325
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47.223.517.700	47.223.517.700
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.203.245.427	1.203.245.427
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(18.993.422.501)	(5.315.871.409)
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		(5.315.871.409)	(1.759.680.853)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(13.677.551.092)	(3.556.190.556)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.073.091.584	1.067.655.607
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		246.123.857.828	264.307.101.386

Ngô Đức Chính
Người lập

Ngô Đức Chính
Phụ trách kế toán

Trần Thắng
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	79.395.208.797	73.409.033.595
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.395.208.797	73.409.033.595
11	4. Giá vốn hàng bán	19	73.974.794.292	66.506.656.580
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.420.414.505	6.902.377.015
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	10.048.793.480	11.342.245.961
22	7. Chi phí tài chính	21	2.328.026.932	6.898.855.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		204.087.900	45.744.909
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	24.915.538.931	12.941.869.983
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.978.445.778)	(1.641.847.781)
31	12. Thu nhập khác	23	1.721.351.563	1.294.991.178
32	13. Chi phí khác	24	3.415.020.900	3.399.221.614
40	14. Lợi nhuận khác		(1.693.669.337)	(2.104.230.436)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.672.115.115)	(3.746.078.217)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.672.115.115)	(3.746.078.217)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(13.677.551.092)	(3.556.190.556)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		5.435.977	(189.887.661)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(684)	(178)

Ngô Đức Chính
Người lập

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2016

Ngô Đức Chính
Phụ trách kế toán

Trần Thắng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(13.672.115.115)	(3.746.078.217)
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.784.917.573	5.796.367.667
03	- Các khoản dự phòng		-	7.473.110.038
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.580.883	(16.969.811)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.793.945.651)	(11.473.655.917)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.901.087.880	-
08	11 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(13.775.474.430)	(1.967.226.240)
	.			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.701.509.869)	1.496.615.810
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.952.645	(101.545.647)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.278.685.356)	(924.196.725)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.407.085.468	(2.184.358.417)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(521.693.479)	12.909.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(365.125.000)	(489.384.620)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.223.450.021)	(4.157.186.839)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.509.644.371)	(2.866.474.836)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		96.151.998	1.210.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	800.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.280.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.023.739.682	11.411.559.774
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		19.890.247.309	8.555.084.938
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(4.856.215.424)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(4.856.215.424)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		6.666.797.288	(458.317.325)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.757.431.671	28.200.663.365
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.361.980)	15.085.631
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>34.419.866.979</u>	<u>27.757.431.671</u>


Ngô Đức Chính
Người lập


Ngô Đức Chính
Phụ trách kế toán


Trần Thắng
Tổng Giám đốc



Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tiền thân là Công ty Du lịch Hương Giang, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2 Nguyễn Công Trứ - Tp. Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ lưu trú, du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống (Chi tiết: Mua bán thức uống có cồn và không cồn);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh);
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc (Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ Karaoke);
- Điều hành tour du lịch (Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống).

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 2
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 2
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Số 11 Lê Lợi, TP. Huế, T. Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	Kinh doanh du lịch, đại lý vé máy bay
Công ty Cổ phần Du lịch Mỹ An	Thôn Mỹ An, xã Phú Thượng, H. Phú Vang, T. Thừa Thiên Huế	90,79%	0,00%	Kinh doanh du lịch, khách sạn

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	Công viên Ngự Bình, xã Thuỷ An, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	31,33%	31,33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt
Công ty TNHH Sài Gòn - Morin Huế	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagami-hara-shi Kanagawa, Nhật Bản	50,00%	50,00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	49,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 32.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07	năm
- Phần mềm máy tính	05	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.570.767.884	936.907.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.490.939.637	3.036.419.646
Tiền đang chuyển	1.200.000	-
Các khoản tương đương tiền	27.356.959.458	23.784.104.156
	<u>34.419.866.979</u>	<u>27.757.431.671</u>

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 27.356.959.458 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,5 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	91.957.055.622	(3.756.000.000)	91.957.055.622	(3.756.000.000)
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50.720.625.000	-	50.720.625.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (1)	2.556.000.000	(2.556.000.000)	2.556.000.000	(2.556.000.000)
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	30.301.220.250		30.301.220.250	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế (2)	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc (3)	940.000.000		940.000.000	
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6.239.210.372		6.239.210.372	
Đầu tư vào đơn vị khác	3.000.000.000	(3.000.000.000)	14.600.000.000	(3.000.000.000)
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Tourist (1.160.000 CP)	-	-	11.600.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An (4)	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
	94.957.055.622	(6.756.000.000)	106.557.055.622	(6.756.000.000)

(1) Công ty phối hợp với một công ty của Nhật Bản để mở nhà hàng tại Nhật Bản, tuy nhiên từ khi hoạt động, liên doanh liên tiếp thua lỗ, theo biên bản làm việc giữa hai Công ty ngày 03 tháng 06 năm 2010, trong đó đối tác tại Nhật Bản sẽ mua lại toàn bộ tài sản và chuyển trả cho Công ty CP Du lịch Hương Giang số tiền tương ứng là 122.000 USD. Tuy nhiên theo kết quả điều tra do một tổ chức tiến hành độc lập, đối tác liên doanh đã mất khả năng thanh toán nên khoản đầu tư này có thể không thu hồi được.

(2) Ngày 31/08/2009, Công ty CP Dịch vụ Du lịch Huế đã có quyết định giải thể do các bên tham gia góp vốn ngừng đầu tư vào dự án, toàn bộ khoản đầu tư bị tổn thất không có giá trị thu hồi.

(3) Công ty CP Du lịch Thiên Phúc đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(4) Số dư khoản đầu tư vào đơn vị khác tại 31/12/2015 là giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch Thuận An, một công ty có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại tỉnh Thừa Thiên Huế, hoạt động trong lĩnh vực Du lịch. Hiện tại Công ty này đã bị ngân hàng phát mại toàn bộ tài sản để thu hồi vốn cho vay, tuy nhiên do chưa thực hiện được các thủ tục giải thể hoặc phá sản nên không có cơ sở để hạch toán giảm khoản đầu tư này trên Báo cáo tài chính.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế	40,00%	40,00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế	Công viên Ngự Bình, xã Thuỷ An, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	20,00%	20,00%	Kinh doanh thể thao, khu vui chơi giải trí
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	31,33%	31,33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt

Đầu tư vào công ty liên doanh

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sài Gòn - Morin Huế	30 Lê Lợi, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	50,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Dịch vụ du lịch và Nhà hàng Việt Nhật	5190 Shindo Sagami-hara-shi Kanagawa, Nhật Bản	50,00%	50,00%	Kinh doanh nhà hàng, đồ lưu niệm, dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Số 5 đường Lê Lợi, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	49,00%	50,00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Đầu Tư & Phát Triển Thuận An	717.110.038	717.110.038
Tổng cục Du lịch Thái Lan	1.197.855.737	592.174.840
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.161.434.262	4.537.239.660
	7.076.400.037	5.846.524.538

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	8.959.725.863	-	8.965.671.892	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	41.109.612	-	54.959.613	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	3.626.401	-	3.626.401	-
Tạm ứng	1.198.350.225	-	520.856.904	-
Phải thu của BP-E Casino	59.882.455	-	59.882.455	-
Công ty CP Văn hóa Đất Việt (1)	2.281.163.000	-	2.281.163.000	-
Dự án Trung tâm VH Huyền Trân (2)	750.000.000	-	750.000.000	-
Doanh thu chưa xuất hóa đơn	121.498.093	-	152.629.506	-
Chi phí học tập tại nước ngoài	-	-	480.653.513	-
Thuế TNDN các năm trước	-	-	452.626.000	-
Tiền thuế TTĐB nộp hộ VIP Club	220.639.373	-	220.639.373	-
Chi phí hoạt động tại khu di tích lịch sử Chín hầm	44.112.172	-	44.112.172	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	267.875.229	-	-	-
Phải thu khác	274.032.437	-	5.429.384	-
	14.222.014.860	-	13.992.250.213	-

(1) Đây là các khoản ứng trước cho các nhà thầu thi công một số hạng mục nhỏ của công trình Khu văn hóa Huyền Trân (Ghi nhận trên tài khoản 331-Trả trước cho người bán). Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân (nay là Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này. Do việc bàn giao công trình chưa hoàn thành nên Công ty tiếp tục được theo dõi là khoản phải thu Công ty Văn hóa Đất Việt.

(2) Giá trị 2 pho tượng đồng thuộc cụm công trình Trung tâm Văn hóa Huyền Trân được đầu tư bằng nguồn tài trợ (Xem chi tiết tại thuyết minh số 15) của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành chờ bàn giao cho đơn vị tiếp nhận. Khoản phải thu này đang chờ quyết toán để xử lý.

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	500.000.000	-
	500.000.000	-	500.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	717.110.038	-	717.110.038	-
- Công ty TNHH Đầu Tư & Phát Triển Thuận An	717.110.038	-	717.110.038	-
	717.110.038	-	717.110.038	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	466.822.015	-	485.848.538	-
Công cụ, dụng cụ	23.516.182	-	21.300.000	-
Hàng hoá	521.019.869	-	516.162.173	-
	1.011.358.066	-	1.023.310.711	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công trình 91 Hàn Thuyên	1.960.819.654	1.513.566.017
- Công trình TTDVDL Hùng Vương	-	333.761.391
- Công trình Khu văn hóa Huyền Trân (*)	16.173.875.673	15.695.696.127
- Công trình Đền thờ Trần Nhân Tông (*)	8.135.873.774	8.135.873.774
- Công trình Thiền viện Trần Nhân Tông (*)	2.667.654.680	2.667.654.680
- Dự án mở rộng khu du lịch Mỹ An	144.887.682	144.887.682
- Văn phòng 1A Tự Đức	2.113.636	347.411.818
- Văn phòng Công ty TNHH Lữ Hành Hương Giang	794.239.736	-
	29.879.464.835	28.838.851.489

(*) Các hạng mục công trình thuộc khu Văn hóa Huyền Trân được Công ty đầu tư theo chủ trương xã hội hóa của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Tuy nhiên, theo Công văn số 4732/UBND-TH ngày 25/08/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đây là công trình đặc thù về văn hóa tâm linh và nhạy cảm về an ninh tôn giáo nên UBND tỉnh đã chủ trương không tiếp tục xã hội hóa các công trình này, yêu cầu Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang thanh quyết toán các hạng mục công trình đang đầu tư để chuyển nhượng cho Tỉnh theo nguyên tắc giá thị trường.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.289.568.017	15.584.353.485	14.494.181.127	752.417.846	107.120.520.475
- Mua trong năm	48.000.000	-	135.269.634	-	183.269.634
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.830.000	-	-	-	38.830.000
- Thanh lý, nhượng bán	(693.666.155)	(529.313.860)	-	(18.260.168)	(1.241.240.183)
Số dư cuối năm	75.682.731.862	15.055.039.625	14.629.450.761	734.157.678	106.101.379.926
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.078.744.746	13.775.876.370	3.831.918.763	743.111.117	51.429.650.996
- Khấu hao trong năm	3.392.126.310	1.159.242.895	1.215.001.045	4.109.959	5.770.480.209
- Thanh lý, nhượng bán	(693.666.155)	(529.313.860)	-	(18.260.168)	(1.241.240.183)
Số dư cuối năm	35.777.204.901	14.405.805.405	5.046.919.808	728.960.908	55.958.891.022
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	43.210.823.271	1.808.477.115	10.662.262.364	9.306.729	55.690.869.479
Tại ngày cuối năm	39.905.526.961	649.234.220	9.582.530.953	5.196.770	50.142.488.904

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.077.420.640 đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999.000.000	385.462.000	1.384.462.000
Số dư cuối năm	999.000.000	385.462.000	1.384.462.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	333.246.498	333.246.498
- Khấu hao trong năm	-	14.437.364	14.437.364
Số dư cuối năm	-	347.683.862	347.683.862
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999.000.000	52.215.502	1.051.215.502
Tại ngày cuối năm	999.000.000	37.778.138	1.036.778.138

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	238.169.661	98.972.289
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.871.769	872.101.924
	243.041.430	971.074.213
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.209.732.207	3.785.306.800
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.637.457.738	635.516.058
Lợi thế kinh doanh (1)	6.994.597.251	14.779.529.202
Chi phí phân bổ TS không đủ điều kiện TSCĐ	2.133.993	2.330.890.099
Chi phí thanh lý hợp đồng xây dựng khách sạn với Bộ Ngoại Giao (2)	3.240.842.041	3.370.909.285
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.267.705.225	2.129.369.696
	19.352.468.455	27.031.521.140

(1) Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ dần vào chi phí trong 10 năm

(2) Khoản phải trả cho Bộ Ngoại Giao để thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh xây dựng khách sạn Hương Giang. Giá trị này được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng hợp tác trước khi thanh lý.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH giặt là Bình Minh	183.215.169	183.215.169	164.925.475	164.925.475
DNTN Thành Mai	164.177.380	164.177.380	122.930.850	122.930.850
Phải trả các đối tượng khác	4.184.914.962	4.184.914.962	4.402.137.466	4.402.137.466
	4.532.307.511	4.532.307.511	4.689.993.791	4.689.993.791

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	121.221.201	4.725.006.912	4.160.982.095	-	685.246.018
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	8.534.271	143.498.818	145.124.690	-	6.908.399
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	521.693.479	647.726.753	521.693.479	-	647.726.753
Thuế Thu nhập cá nhân	-	9.360.365	86.637.495	88.861.274	-	7.136.586
Thuế Tài nguyên	-	504.400	6.052.800	6.052.800	-	504.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	5.480.298.241	5.480.298.241	-	-
Các loại thuế khác	-	3.783.000	11.000.000	11.000.000	-	3.783.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	110.002.462	110.002.462	-	-
	-	665.096.716	11.210.223.481	10.524.015.041	-	1.351.305.156

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	17.750.491	82.810.169
Bảo hiểm xã hội	49.824.546	15.283.249
Bảo hiểm y tế	3.141.360	2.565.419
Bảo hiểm thất nghiệp	1.047.120	909.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	30.413.605	30.413.605
Nhận hỗ trợ kinh phí đền thờ Huyện Trân (*)	1.744.893.361	1.740.261.361
Nhận hỗ trợ kinh phí tôn tạo khu di tích lịch sử Chín Hầm	44.112.172	682.620.000
Phải trả Cục Sở hữu Trí tuệ	105.000.000	105.000.000
Lãi tiền gửi phải trả các cổ đông mua cổ phần lần đầu	885.855.550	885.855.550
Thu hồi vốn góp tại Công ty CP Du lịch Thiên Phúc	518.052.851	518.052.851
Tiền lương chi trả hộ cho đơn vị sáp nhập trước năm 1994	230.872.316	230.872.316
Bộ ngoại giao (Thanh toán hợp đồng hợp tác đầu tư khách sạn)	1.085.850.000	3.585.850.000
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Đại lý vé máy bay	1.028.197.605	515.843.795
Thấu chi tiền gửi Ngân hàng Techcombank		536.910.412
Tiền truy thu thuế và phạt chậm nộp	68.819.846	277.679.937
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.972.560	38.026.391
	5.904.803.383	9.248.954.817

(*) Khoản nhận hỗ trợ từ các tổ chức cá nhân liên quan đến việc xây dựng công trình Đền thờ Huyện Trân

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	47.223.517.700	1.203.245.427	5.057.571.881	(197.722.660)	253.286.612.348
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(3.556.190.556)	(189.887.661)	(3.746.078.217)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.361.986.806)	-	(5.361.986.806)
Giảm khác (*)	-	-	-	(1.455.265.928)	1.455.265.928	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	47.223.517.700	1.203.245.427	(5.315.871.409)	1.067.655.607	244.178.547.325
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	47.223.517.700	1.203.245.427	(5.315.871.409)	1.067.655.607	244.178.547.325
Lỗi trong năm nay	-	-	-	(13.677.551.092)	5.435.977	(13.672.115.115)
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	47.223.517.700	1.203.245.427	(18.993.422.501)	1.073.091.584	230.506.432.210

(*) Thay đổi lợi ích của công ty mẹ trong chỉ tiêu LNCPP ngày đầu kỳ tại Công ty con khi tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con do góp thêm vốn.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước (SCIC)	125.722.000.000	62,86%	125.722.000.000	62,86%
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu Bình Minh	15.240.000.000	7,62%	15.240.000.000	7,62%
Các cổ đông khác	59.038.000.000	29,52%	59.038.000.000	29,52%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.203.245.427	1.203.245.427
	1.203.245.427	1.203.245.427

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	10.832,19	10.245,85
- Đồng Euro (EUR)	14.090,62	507,75

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.395.208.797	73.409.033.595
	79.395.208.797	73.409.033.595

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	73.974.794.292	66.506.656.580
	73.974.794.292	66.506.656.580

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.282.083.291	1.424.984.679
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	32.777.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.735.710.362	9.853.702.014
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	30.999.827	13.801.220
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	16.981.045
	10.048.793.480	11.342.245.961

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.320.000.000	136.616.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.446.049	6.228.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.580.883	11.234
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	6.756.000.000
	2.328.026.932	6.898.855.865

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.232.198.480	3.707.899.458
Chi phí nhân công	8.327.538.201	6.065.984.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.998.492	247.685.580
Thuế, phí, lệ phí	2.728.094.900	3.649.400
Chi phí dự phòng	-	717.110.038
Xử lý nợ khó đòi	8.587.000	-
Phân bổ lợi thế kinh doanh	7.099.953.554	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.105.880.940	633.095.229
Chi phí khác bằng tiền	2.264.287.364	1.566.445.765
	24.915.538.931	12.941.869.983

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	96.151.998	1.100.000.000
Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.379.636.523	
Thu nhập khác	245.563.042	194.991.178
	1.721.351.563	1.294.991.178

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	768.414.577
Tiền truy thu thuế và phạt chậm nộp	-	290.831.936
Xử lý tổn thất về đầu tư xây dựng cơ bản	333.761.391	2.030.882.679
Xử lý chi phí học tập nước ngoài không thu hồi được	380.653.513	-
Xử lý chi phí thuế trước giai đoạn cổ phần hóa không thu hồi được	352.626.000	-
Xử lý quỹ khen thưởng phúc lợi chi âm	1.901.087.880	-
Khấu hao thiết bị dừng hoạt động	279.767.640	-
Chi phí khác	167.124.476	309.092.422
	3.415.020.900	3.399.221.614

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.672.115.115)	(3.746.078.217)
Các khoản điều chỉnh tăng	2.968.128.784	-
- Chi phí không hợp lệ	2.968.128.784	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.735.710.362)	(9.853.702.014)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.735.710.362)	(9.853.702.014)
Thu nhập tính thuế TNDN	(19.439.696.693)	(13.599.780.231)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	521.693.479	508.784.479
Thuế TNDN phải nộp trong năm (Phục vụ phí)	647.726.753	633.562.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(521.693.479)	(620.653.049)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	647.726.753	521.693.479

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	(13.677.551.092)	(3.556.190.556)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.677.551.092)	(3.556.190.556)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(684)	(178)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.020.914.109	23.517.584.426
Chi phí nhân công	20.743.254.360	19.087.491.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.225.382.293	5.796.367.667
Phân bổ lợi thế kinh doanh	7.099.953.554	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.175.624.905	19.888.387.076
Chi phí khác bằng tiền	10.588.992.197	13.388.799.390
	99.854.121.418	81.678.629.889

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2015	01/01/2015
		Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.419.866.979	-	27.757.431.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.798.414.897	(717.110.038)	20.338.774.751
Các khoản cho vay	-	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	(3.000.000.000)	14.600.000.000
	59.218.281.876	(3.717.110.038)	64.696.206.422

		Giá trị sổ kế toán	
		31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán, phải trả khác		10.437.110.894	16.424.090.486
		10.437.110.894	16.424.090.486

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Các khoản đầu tư dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.419.866.979	-	-	34.419.866.979
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.581.304.859	500.000.000	-	21.081.304.859
	55.001.171.838	500.000.000	-	55.501.171.838
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.757.431.671	-	-	27.757.431.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.621.664.713	-	-	19.621.664.713
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	11.600.000.000	-	11.600.000.000
	49.379.096.384	11.600.000.000	-	60.979.096.384

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	10.437.110.894	-	-	10.437.110.894
	<u>10.437.110.894</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>10.437.110.894</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.938.948.608	2.485.141.878	-	16.424.090.486
	<u>13.938.948.608</u>	<u>2.485.141.878</u>	<u>-</u>	<u>16.424.090.486</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ nhà hàng khách sạn, đồng thời hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

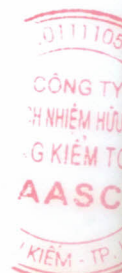
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Góp vốn vào công ty			
Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Công ty liên doanh	-	1.398.210.372
Lợi nhuận được phân chia			
Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	Công ty liên doanh	3.400.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	5.335.710.362	5.815.671.892

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Phải thu khác về lợi nhuận được chia			
Công ty TNHH Sài Gòn- Morin Huế	Công ty liên doanh	3.400.000.000	3.150.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên doanh	5.559.725.863	5.815.671.892

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u> VND	<u>Năm 2014</u> VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.068.001.000	1.157.017.000



32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
121	1. Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	13.471.393.309
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	520.856.904
333	3. Phải trả dài hạn khác	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	2.485.141.878
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	797.405.744
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	405.839.683
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	1.067.655.607

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	13.992.250.213	520.856.904
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(520.856.904)
337	6. Phải trả dài hạn khác	2.485.141.878	2.485.141.878
338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(2.485.141.878)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	1.203.245.427	405.839.683
			(405.839.683)
429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.067.655.607	-



Ngô Đức Chính
Người lập



Ngô Đức Chính
Phụ trách kế toán



Trần Thắng
Tổng Giám đốc
Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 03 năm 2016

